



Số PKQ: 02542/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.0750.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC** Ngày lấy mẫu : 04/03/2026
Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam Loại mẫu : Nước thải
Vị trí lấy mẫu : **26.0750.NT1**: Nước thải đầu ra sau HTXL nước thải - nhà máy XLNT giai đoạn 1. Tọa độ: X: 1176308; Y: 609534

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				26.0750.NT1	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	30,7	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	27	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,92	5,5 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	19	40,5
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	52	121,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	16	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,081
9	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,0081
10	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,405
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,081
12	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1,62
13	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	2,43
14	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,072	0,405
15	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	16,2
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,141	4,05





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
 Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
 P. Đồng Hòa, Tp. HCM
 Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
 Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả				Giá trị giới hạn tối đa
				26.0750.NT1				
18	Xyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)				0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)				0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)				8,10
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (LOD=0,02)				0,405
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,57				8,10
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	KPH (LOD=0,5)				8,10
24	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ^(d)	mg/L	TCVN 6493:2008	< 1				13,5
25	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 3665A US EPA 8270E	KPH (LOD=0,0001)				0,0081
26	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	4,9				32,40
27	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,96				4,86
28	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOD=0,03)				1,62
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,00015)				0,81
30	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	0,04				10
31	Tổng Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1.300				5.000
32	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)				0,81
33	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,00002)				0,081
34	Tổng Dioxin/Furan (tính theo TEQ) ^(d)	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH (LOD=2,2812)				27
				Kết quả (pg/L)	Hệ số độ độc TEF ₂₀₀₅	Kết quả (pg-TEQ/L)	MDL (pg-TEQ/L)	
				2378-TCDF	0,1000	KPH	0,0200	
				12378-PeCDF	0,0300	KPH	0,0300	
			US EPA Method 1613B	KPH	0,3000	KPH	0,3000	



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
 Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
 P. Đồng Hòa, Tp. HCM
 Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
 Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả				Giá trị giới hạn tối đa
				26.0750.NT1				
	123478-HxCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH	0,1000	KPH	0,1000	-
	123678-HxCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH	0,1000	KPH	0,1000	-
	234678-HxCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH	0,1000	KPH	0,1000	-
	123789-HxCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH	0,1000	KPH	0,1000	-
	1234678-HpCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH	0,0100	KPH	0,0100	-
	1234789-HpCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH	0,0100	KPH	0,0100	-
	OCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH	0,0003	KPH	0,0006	-
	2378-TCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH	1,0000	KPH	0,2000	-
	12378-PeCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH	1,0000	KPH	1,0000	-
	123478-HxCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH	0,1000	KPH	0,1000	-
	123678-HxCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH	0,1000	KPH	0,1000	-
	123789-HxCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH	0,1000	KPH	0,1000	-
	1234678-HpCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH	0,0100	KPH	0,1000	-
	OCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH	0,0003	KPH	0,0006	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 24 do VIMCERTS 079 thực hiện; chỉ tiêu số 34 do VIMCERTS 147 thực hiện;
- TEF: Hệ số độc tương đương (Toxic Equivalency Factor);
- TEQ: Hàm lượng độc tương đương (Toxic Equivalent), TEQ = TEF x Hàm lượng;
- Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
- KPH: Không phát hiện; LOD/MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường;
- PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiện